

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1420/1435 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 4685x1695x1865 (mm)
(mm)

Kích thước lồng thùng xe: 2725 (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 1770 (kg)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 1770 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 1770 (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: 1770 (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 1770 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 6 Đứng: 0 Nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type):

- Ký hiệu (Engine model): 4G54
- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2555 (cm3)
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 78kW/5000rpm
(Maximum engine output/rpm)
- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng

Loại động cơ điện:

- Số lượng, ký hiệu: 2555 (cm3)
- Điện áp/ Tổng CS động cơ điện: 78kW/5000rpm
(Voltage/ Total rated power of motors)
- Loại ắc quy (Battery type):
- Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):

(No:) VA-0324972

DDCBCB8F

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 205R16

2: 2; 205R16

Số phiếu kiểm định

Kon Tum, ngày 12 tháng 6 năm 2025

(Inspection Report No)

(Issued on: Day/Month/Year)

8201S-07529/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

(INSPECTION CENTER)

11/12/2025



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KĐ (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes): Biển đăng ký nền xanh



CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ XÂY DỰNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOC – Vietnam Register

No: VA 0324972

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: 82A-004.85
(Registration plate)

Số quản lý PT: 8201S-000495
(Vehicle inspection No.)

Nhóm phương tiện (Vehicle's group): ô tô chở người đến 8 chỗ

Loại phương tiện: ô tô con
(Vehicle's type)

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
(Clean, green energy vehicle) ☐

Cho phép tự động hoá ☐ Một phần ☐ Toàn phần
(Allows automation) (Partially) (Fully)

Nhãn hiệu, tên thương mại: MITSUBISHI
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): PAJERO

Số động cơ (Engine No): 4G54-LC1081

Số khung (Chassis No): DHNV320TJ00408

Năm, Nước sản xuất: 1995, Nhật Bản
(Production year, Country)

Niên hạn sử dụng:
(Lifetime limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☐